

Mark J. Alves

Montgomery College, Maryland, USA

VỀ TIẾNG VIỆT

VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Ngô Bắc dịch

1. Dẫn Nhập

Mục đích của bài báo này gồm hai tiêu điểm.¹ Đầu tiên, bài viết này trình bày dữ liệu hiện trường ngữ âm về các sự khác biệt vùng miền của tiếng Việt ở Bắc Trung Bộ Việt Nam, một bộ dữ liệu không dễ có thể truy cập một cách rộng rãi từ các nguồn khác. Thứ nhì, nó cho biết cách thức mà dữ liệu này, cùng với các thông tin khác về các ngôn ngữ khác thuộc ngữ chi Việt (Vietic) (chẳng hạn như những ngôn ngữ rất bảo thủ như tiếng Rục (Nguyễn V. L.) 1993, Nguyễn T. C. 1995), và tiếng Arem (Trần 1990)), nhấn mạnh bản chất cổ xưa của tiếng nói ở vùng này và thông tin quan trọng về ngôn ngữ lịch sử ở khu vực này.

Tiếng Việt thường được chia thành ba biến thể theo vùng miền chính: Miền Bắc, Miền Trung, và Miền Nam.² Sự khác biệt giữa các biến thể này chủ yếu là âm vị học (phonological), nhưng sự khác biệt đáng chú ý thì hiển nhiên giữa các từ vựng nội dung không cơ bản (non-basic content vocabulary) và, mặc dù ít phổ biến hơn, ngay cả từ vựng cơ bản hơn và bộ phận chức năng của từ điển (lexicon). Trong khía cạnh kể sau (từ vựng cơ bản và ngữ pháp), đúng là tiếng Việt Miền Trung, đối phản với cả hai tiếng Việt Miền Bắc và Tiếng Việt Miền Nam, các sự khác biệt nổi bật nhất. Tiếng Việt tại vùng Bắc Trung Bộ - thường được coi là biến loại khu vực được nói ở các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Bình - đã từng thu hút sự chú ý (Maspero 1912,

Emeneau 1951, Thompson 1985, Nguyễn Tài Căn 1995, Ferlus 1998), nhưng ngoài bốn sự phân chia khu vực tổng quát, tương đối ít có tài liệu được công bố về các biến thể địa phương khác.³ Bài viết này trình bày dữ liệu ngữ âm vị học (phonological) và từ vựng về một số biến thể địa phương của tiếng Việt miền Bắc Trung Bộ.

Trong năm 1997, tôi đã ghi âm tiếng nói của một vài biến thể tiếng Việt từ Tỉnh Nghệ An, Bắc Trung Bộ, ngoài tiếng nói tiêu chuẩn tiêu biểu từ Hà Nội, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh.³ Dữ liệu được thu thập bằng cách sử dụng (1) danh sách từ ngữ nhằm mục đích chủ yếu là xác định đầy đủ các sự hiện thực hóa ngữ âm các âm điệu [hay thanh điệu] (tones) và (2) danh sách các câu (sentences) cung cấp các cách thức để tìm kiếm các từ nguyên (etymologies) đặc biệt.⁴ Dữ liệu cho thấy rằng, mặc dù Tiếng Việt vùng Bắc Trung Bộ (từ giờ về sau viết tắt là BTB) không thể dễ dàng được kết nhóm với Tiếng Việt Miền Bắc hoặc Miền Trung và có chung một số đặc điểm ngữ âm và từ vựng nhất định với cả hai miền, có một vài chi tiết gợi ý một mối liên hệ chặt chẽ hơn với Tiếng Việt Miền Trung. Ngoài ra, bài viết này đề cập đến sự liên tục của ngôn ngữ (language) / phương ngữ (dialect) / trọng âm (accent) ở Việt Nam và các hàm ý lịch sử của dữ liệu ngôn ngữ đối với sự đa dạng khu vực và sự liên kết ngôn ngữ. Tiếng Việt BTB cho thấy cả các đặc điểm bảo thủ (tính phân đoạn (segmental) và từ vựng (lexical)) lẫn canh cải (sự biến thể đáng chú ý trong việc hiện thực hóa các âm điệu). Các phần trong bài viết này bao gồm thảo luận về (1) phương ngữ so với sự nhấn giọng [hay trọng âm] và từ vựng của miền, (2) vị trí trong phả hệ của Tiếng Việt Bắc Trung Bộ, (3) một số dữ liệu thực địa quan trọng của Tiếng Việt BTB, và (4) các hàm ý của các dữ liệu đó.

2. Phương Ngữ so với

Trọng Âm / Từ Vựng Khu Vực

Như đã được ghi nhận là ba phương ngữ truyền thống của ba miền, cụ thể là Tiếng Việt Bắc Bộ (BB), Tiếng Việt Trung Bộ (TB) và Tiếng Việt Nam Bộ (NB), chấp nhận một cách không chính thức các trung tâm của miền (regional centers) là Hà Nội, Vinh, Huế và Thành phố Hồ Chí Minh (xem Vietnamese-English Dictionary (1966) của Nguyễn Đình Hoà và Vietnamese Grammar (1985) của Thompson). Quá trình trung hòa phương ngữ đã diễn ra dọc theo đường bờ biển qua lại đông đảo,⁵ với một số hội tụ hướng tới các tiêu chuẩn trung tâm miền, trong khi các vùng cao nguyên sâu hơn trong mà sự đi lại bị hạn chế, như dựa vào các dữ liệu thu thập cho bài viết này, đã duy trì sự khác biệt ngôn ngữ vùng miền nhỏ hơn nhiều.

Vì sự phân biệt giữa ngôn ngữ, phương ngữ và trọng âm (accent) thường không rõ ràng, điều cần thiết để xem xét sự khác biệt trong tiếng Việt. Sự khác biệt giữa phương ngữ và chỉ đơn

giản một trọng âm (nhấn giọng) vùng miền là sự khác biệt từ vựng, hình thái (morphology) và cú pháp (syntax) cơ bản hơn, mặc dù không quá khác biệt để gây nhiễu loạn đáng kể trong sự giao tiếp. Tiếng Việt Miền Trung có mức độ dễ hiểu thấp hơn đáng kể đối với cả những người nói Tiếng Việt Miền Bắc lẫn Miền Nam, một sự kiện vừa được tiên đoán về mặt ngôn ngữ vừa được hỗ trợ về mặt giai thoại. Ở Việt Nam, trường hợp Tiếng Việt BTB cũng thế, vốn có không chỉ các sự khác biệt đáng chú ý về âm vị học (đặc biệt là về âm điệu), nhưng cũng có sự khác biệt về từ vựng cơ bản (chẳng hạn như "đầu gối: knee" và "đầu: head") và thậm chí cả sự khác biệt trong từ nguyên trong nhiều từ vựng ngữ pháp khác nhau. Điều này hỗ trợ sự tuyên bố rằng tiếng Việt BTB là một phương ngữ riêng biệt với nhiều biến thể địa phương.

Cũng cần lưu ý rằng Tiếng Việt BTB được coi như một loại gây tò mò (curiosity). Nó đã được đặt định là một cái túi tiếng cổ xưa bởi Maspero (1912) và sau đó bởi Nguyễn Tài Căn (1995). Ngoài ra các đặc điểm ngôn ngữ cổ xưa của Tiếng Việt BTB ở vùng nông thôn, cũng có những người nói tiếng Mường liên hệ một cách chặt chẽ nhưng bảo thủ hơn và các ngôn ngữ thuộc nhóm Dân Tộc Thiểu Số Trong Ngữ Chi Việt (Minor Vietic) có tính bảo thủ cao độ. Trong khi Tiếng Việt không có cụm phụ âm đầu từ phức tạp, tiếng Mường có phụ âm cản (obstruents) nặng hơn [1]. Đáng kể hơn, các ngôn ngữ nhóm Dân Tộc Thiểu Số trong Ngữ Chi Việt (Minor Vietic), với các hệ thống âm điệu cơ bản hơn hay bắt giọng ngang đều hơn, có các tiền âm tiết (pre-syllables) hoàn chỉnh với hình thái của ngữ chi Môn-Khmer. Trong khi điều này nêu lên vấn đề tiếp xúc ngôn ngữ như một nguồn gốc của sự ảnh hưởng lẫn nhau, trên thực tế, tổng hợp lại, kịch bản này làm cho vùng này của Việt Nam trở nên độc đáo liên quan đến nền tảng lịch sử của Tiếng Việt, có tất cả ba phân nhánh của ngữ chi Việt (Vietic) trong một vùng đất nhỏ bé.

3. Vị Trí Ngữ Học Của Tiếng Việt Miền Bắc Trung Bộ

Tiếng Việt Miền Bắc Trung Bộ, được đại diện bởi tiếng nói tại thành phố Vinh, có thể là được kết nhóm về mặt lịch sử với Tiếng Việt Trung Bộ [TB], được đại diện bởi giọng nói của Huế, do các sự tương đồng chính yếu của chúng trong các âm điệu không có dấu nhận giọng (unmarked tones) và trong cả từ vựng nội dung lẫn ngữ pháp.. Các âm “bình [ngang bằng]: even” (ngang và có dấu huyền) thường có đường ghi âm độ (contour) giống nhau, như trong Bảng 1. Chúng cũng có chung một số mục từ vựng ngữ pháp đáng chú ý, như trong Bảng 2. [Các chữ viết tắt được ghi hay dịch sang tiếng Việt trong các Bảng Thống Kê dưới đây gồm: BB: Bắc Bộ; NB: Nam Bộ; TB: Trung Bộ, BTB: Bắc Trung Bộ, QN: Quốc Ngữ, IPA: Phiên Âm Quốc Tế, chú của Ngô Bắc]

Bảng 1: Các Sự Hiện Thức Hóa Ngữ Âm Của Các Âm Điệu “Ngang Bằng (Even)”

	BB	NB	TB	BTB
Âm Ngang	33	33	35	35
Âm Huyền	21	21	33	33

Bảng 2: Các Biến Thể Từ Vựng Tiếng Việt

Gloss Anh Ngữ	BB	NB	TB	BTB
‘thus’	vậy	vậy	rửa	rửa
‘how’	sao	sao	răng	răng
‘where’	đâu	đâu	mô	mô
‘this’	này	này	ni	ni

Tuy nhiên, Tiếng Việt BTB vẫn duy trì sự khác biệt phương ngữ hiện đại với Tiếng Việt Miền Trung (TB) vì các sự khác biệt về âm vị phân đoạn đủ lớn để làm nhiều loạn sự, giao tiếp giữa các vùng (như được thảo luận tại đoạn 4). Ngoài ra, còn có một số khác biệt từ vựng đáng chú ý, ví dụ, các sự khác biệt trong vùng đối với từ thể hiện sự phủ định (*nở* "Không/Không Phải: No / not", khác với một số từ thay thế chính thống khác là *không, không*, và *chả*) và phản xạ (*chắc* “each other: *nhau, lẫn nhau*”), được nói trong tiếng Việt tại Thanh Chương, tỉnh Nghệ An (trong tài liệu của Alves và Nguyễn, sắp được ấn hành).

4. Đặc Điểm Phân Khúc

Tiếng Việt BTB có tính chất bảo thủ về mặt âm vị học, duy trì nhiều sự khác biệt về âm vị phân đoạn hơn bất kỳ biến thể vùng miền nào trong ba biến thể chính của Tiếng Việt. Trong Bảng 3, các biến thể vùng miền được đối chiếu với chính tả Quốc Ngữ (QN) của Tiếng Việt thể hiện số lượng phân biệt âm vị tối đa nguyên thủy trong tiếng Việt. Về mặt địa lý, số lượng phân biệt âm vị giảm bớt về phía bắc hoặc phía nam của khu vực nói Tiếng Việt BTB.

Bảng 3 cho thấy một phạm vi địa lý của các sự khác biệt giữa các biến thể của tiếng Việt, với Tiếng Việt BTB đứng ở trung tâm. Trong khi Tiếng Việt BTB có các âm vị riêng biệt đối với tất cả các âm trong QN, tiếng Việt BB, TB và NB đều hiện thị các sự hợp nhất như đã chỉ ra do thiếu các vạch giữa một số các ô trong bảng.

**Bảng 3: Các sự Hiện Thực Hóa của Quốc Ngữ
Trong Các Biến Thể Vùng Miền**

QN	NV	NCV	CV	SV
s	s	ʃ	ʃ	ʃ
x	s	s	s	s
tr	c	ʈ	ʈ	ʈ
ch	c	c	c	c
r	z	ɹ	ɹ	ɹ
d	z	ʝ	ʝ	ʝ
gi	z	z	ʝ	ʝ
v	v	v	ʝ	ʝ
-nh	ɲ	ɲ	n	n
-n	n	n	n/ŋ	n/ŋ
-ng	ŋ	ŋ	ŋ	ŋ
-ch	c	c	t	t
-t	t	t	t/k	t/k
-c	k	k	k	k

Table 3: Realizations of Quốc Ngữ in Regional Varieties

5. Dữ Liệu Thực Địa

VỀ TIẾNG VIỆT BTB

Dữ liệu ngôn ngữ được thu thập thông qua các bản ghi âm ngữ âm bằng SIL's Winccil.⁶ Người nói được cung cấp danh sách từ (các từ đơn âm và song âm và các cụm từ ngắn và câu ngắn). Tiếng Việt BTB cho thấy một số lượng đáng kể của cả sự biến đổi phân đoạn và âm sắc, chủ yếu được hạn chế vào các mục từ vựng cụ thể, mặc dù một số khác biệt được thể hiện trong các hệ thống ngữ âm.. Một số khác biệt về từ vựng đã được tìm thấy giữa các biến thể nông thôn và đô thị của Tiếng Việt Miền Trung, như trong các Bảng 4 và 5. Các trị số âm điệu (tone value) được biểu thị bằng các số từ 1 đến 5, hiển thị điểm bắt đầu và điểm kết thúc của các âm điệu, trong khi mẫu tự 'g' biểu thị độ các âm cản (thanh môn hóa; glottalization) đi kèm. Trong các Bảng 4 và 5, các biến thể khu vực từ Vinh trở xuống là các biến thể vùng nông thôn của Tiếng Việt BTB. “Chữ viết tắt “NL” để chỉ khu vực bên dưới huyện (subdistrict) của Nghi Lâm.

Bảng 4: Các biến thể từ vựng của Tiếng Việt BTB cho từ 'bật lửa'

“lighter”	bật lửa		
Location	QN	IPA	Tone Value
Hà Nội	bật lửa	bət liə	11-31g
Hue	bật lửa	bək liə	22-31g
Nha Trang	bật lửa	bək liə	11-35
Vinh	bật lửa	bət liə	22-31g
Thanh Chương	bật lò	bət lə	22-31g
Nam Đàn	mê lả	me la	33-31
NL, Nghi Ân	bật lò	bət lə	22-24
NL, Nghi Hưng	mê lửa	me lə	35-31
NL, Nghi Khanh	bật lửa	bət liə	22-31
NL, Nghi Lâm	mậy lửa	məj liə	22-31

Table 4: NCV lexical variants for ‘lighter’

Bảng 5: Các biến thể từ vựng của Tiếng Việt BTB cho từ 'chị'

'older sister' chị			
Location	QN	IPA	Tone Value
Hà Nội	chị	ci	11
Hue	chị	ci	22
Nha Trang	chị	ci	12
Vinh	chị	ci	22
Thanh Chương	ò	?ɔ	33
Nam Đàn	à	?a	33
NL, Nghi Ân	ò	?ɔ	33
NL, Nghi Hưng	a	?a	33
NL, Nghi Khanh	à	?a	33
NL, Nghi Lâm	à	?a	33

Table 5: NCV lexical variants for 'elder sister'

Như một dấu hiệu khác về cao độ của sự biến thể phương ngữ, Bảng 6 cho thấy sự biến thành nguyên âm đôi (nhị trùng âm hóa: diphthongization) và đột biến nguyên âm bổ sung (additional vocalic mutation)

Bảng 6: Tiếng Nói Ở Nghi Lộc, Nghi Ân

QN	NV	Nghi Ân	Category
giản	zan	juən	Ga:ə
loạt	lwat	luət	
ngoại	ŋwaj	ŋuəj	
quáng	kwaŋ	kwəŋ	
bác	bak	bək	a:ə
vàng	vaŋ	vəŋ	
dàng	zaŋ	zəŋ	
ra	ra	rə	
phải	faj	fəj	
trái	ʈaj	ʈəj	
ma	ma	mə	
hà	ha	hə	
quá	kwa	kə	

Table 6: Nghi Lộc, Nghi Ân Speech

Cuối cùng, trong dữ liệu thực địa, các âm điệu trong vùng miền này cho thấy một lượng biến thể ngữ âm rất cao tùy theo thị trấn, như có thể thấy trong Bảng 7. Mặc dù khu vực địa lý nhỏ, các biến thể Tiếng Việt BTB cho thấy sự khác biệt giữa tất cả các loại vần. Hầu hết các biến thể âm điệu là giữa các âm điệu vần “trắc” không ngang bằng, mặc dù ngay các thanh điệu vần “bằng” cũng cho thấy một số biến thể.⁷ Có một sự khác biệt về ngữ âm trong một số biến thể giữa âm điệu *sắc* ở âm tiết mở và các âm tiết có các âm dừng vô thanh cuối từ..

Bảng 7 Đường Ghi Âm Độ Của Âm Điệu

Trong Các Biến Thể Của Tiếng Việt

Area	City/Town	Ngang	Huyền	sắc (open)	sắc (closed)	nặng	hỏi	ngã
North	Hà Nội	33	21	24	45	22g	31	35g
South	Hồ Chí Minh	33	21	45		23	24	
Central	Huế	35	33	13g	45	22g	31	
	Vinh	35	33	11	11/55	22	31	13g
	Nam Định	35	33	13g	13g/45	22	31	
	Thanh Chương	35	33	11g/13g		22g	31	
	Nghi Khanh	35	33	55		53		44
	Nghi Hưng	44	33	45		22	31	31/13g
	Nghi Lâm	35	33	13g	45	22	31	31/13g

Table 7: Tone Contour in Varieties of Vietnamese ⁸

6. Các Hàm Ý

Bài viết này đã trình bày các dữ liệu ngữ âm và từ vựng khác nhau về Tiếng Việt vùng Bắc Trung Bộ, giọng nói, mặc dù gần cận về mặt địa hình với miền Trung hơn là miền Bắc Việt Nam, là một phương ngữ chính yếu khác biệt của tiếng Việt với nhiều biến đổi địa phương xảy ra ngay cả ở cấp thị trấn. Tiếng Việt BTB cho thấy số lượng phân biệt ngữ âm lớn nhất theo từng đoạn và số lượng biến thể ngữ âm theo vùng, đặc biệt là âm sắc. Hơn nữa, một lượng lớn từ vựng cổ xưa và các sự bảo tồn ngữ âm làm nổi bật thêm các khía cạnh bảo thủ của Tiếng Việt BTB và điền khuyết vào một số khoảng trống liên kết ngữ chi Việt (Vietic) với các ngôn ngữ Môn-Khmer khác.

Mặc dù không được nêu ra một cách trực tiếp, những sự khác biệt phương ngữ này phản ánh lịch sử sự lan tỏa và phân hóa của tiếng Việt hiện đại. Các tài liệu lịch sử cho thấy rằng trong thời nhà Hán Trung Quốc, đã từng tồn tại ở miền Bắc và Bắc Trung Bộ Việt Nam hiện đại, lần lượt là các khu vực lịch sử của Giao Chỉ và Cửu Chân (Taylor 1983), tương ứng với sự phân chia phương ngữ miền Bắc và miền Trung ở Việt Nam, theo ghi nhận của Ferlus 1999. Chính vì thế, Tiếng Việt BTB duy trì một vị trí địa lý quan trọng giữa hai vùng lịch sử quan trọng này và gần cận với cả hai ngôn ngữ Mường và các Dân Tộc Thiểu Số trong ngữ chi Việt (Vietic). Số lượng biến thể theo vùng miền rất thú vị vì nó xác định độ lâu dài về thời gian hay biết của ngôn ngữ trong khu vực bởi sự đa dạng hóa đã từng xảy ra. / -

CHÚ THÍCH

1. Dữ liệu cho bài báo này được thu thập với sự giúp đỡ vô giá của Giáo Sư Nguyễn Duy Hương Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội. Tuy nhiên, tất cả những sai sót trong bài viết này về nội dung, cách trình bày và ý tưởng là của riêng tôi.
2. Xem Thompson 1985 và Friberg 1973. Thời Pháp thuộc chứng kiến sự phân chia Việt Nam một cách đại khái thành ba khu vực được công nhận là ranh giới phương ngữ, cho dù địa giới hành chính đã hiện diện ở miền Bắc Việt Nam từ thời nhà Hán, hai thiên niên kỷ trước (xem Taylor 1983 để biết chi tiết lịch sử và Ferlus 1999 để có sự thảo luận về mối quan hệ giữa các sự phân chia cổ đại đó và sự khác biệt phương ngữ hiện đại).
2. Hai tác phẩm như vậy là của Vương 1981 và Hoàng 1989.
3. Dự án đã được thực hiện với sự trợ giúp của Nguyễn Duy Hương, Viện Ngôn Ngữ Học, Hà Nội.
4. Dữ liệu tiếng Việt tại Thanh Chương (Alves và Nguyễn) được trình bày tại Hội Nghị lần thứ tám của SEALS tổ chức tại Kuala Lumpur năm 1998.
5. Được thừa nhận với tôi trong giao tiếp cá nhân với các nhà Việt ngữ học.
6. Địa chỉ www.sil.org chứa đựng nhiều chương trình nhu liệu (softwares) liên quan đến việc nghiên cứu ngữ học.
7. Âm bằng (có nghĩa “even: nằm ngang”) đề cập đến các âm ở mức ngang trung bình / và mức giảm trung bình/ âm huyền, trong khi âm loại trắc (có nghĩa là ‘không đều, không ngang bằng’) đề cập đến tất cả các âm khác trong âm điệu tiếng Việt, có các đường chỉ âm độ khác nhau hơn và đôi khi có sự thanh môn hóa (glottalization).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alves, Mark và Nguyen Duy Huong. Sắp ấn hành. Notes on Thanh Chuong Vietnamese in Nghe An Province. Proceedings of the Eighth Annual Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society, Mark Alves biên tập.

Emeneau, Murray B. 1951. Studies in Vietnamese (Annamese) grammar. Berkeley.

Ferlus, Michel. 1974. Problèmes de mutations consonantiques en Thavung. *Bulletin de la Société de Linguistique de Paris* 69:311-323.

_____. 1979. Lexique Thavung-Français. *Cahiers de Linguistique Asie Orientale* 5:71-94.

_____. 1998. Les systèmes de ton dans les langues Viet-Muong. *Diachronica* XV.1:1-27.

_____. 1999. Les disharmonies tonales en Viet-Muong et leurs implications historiques. *Cahiers de Linguistique - Asie Orientale* 28.1:83-99.

Friberg, Barbara. 1973. Generative phonology as applied to Vietnamese dialects: a study based on middle Vietnamese, comparing the three major dialects of modern Vietnamese. Saigon University MA thesis.

Guignard, Père T. 1911. Note sur une peuplade des montagnes du Quảng-Bình: Les Tắc-Củ. *Bulletin de L'École Française d'Extrême Orient* 11:201-205.

Hayes, La Vaughn H. 1984. The register systems of Thavung. *Mon-Khmer Studies* XII:91-122.

_____. 1992. Vietic and Việt-Mường: a new subgrouping in Mon-Khmer. *Mon-Khmer Studies* 21:211-228.

Hoàng, Thị Châu. 1989. Tiếng Việt trên các miền đất nước (phương ngữ học) (Vietnamese in regions of our land (dialect studies)). Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.

Maspero, Henri. 1912. Études sur la phonétique historique de la langue Annamite: les initiales. *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 12:1-127.

Nguyễn, Đình Hoà. 1966. *Vietnamese-English Dictionary*. Rutland, Vermon: Charles E. Tuttle Co.

Nguyễn, Phú Phong. 1988. *Lexique Vietnamien-Ruç-Français*. Universitit de Paris VII.

Nguyễn, Vân Lợi. 1993. *Tiếng Rục* (The Ruc language). Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội.

Nguyễn, Tài Cẩn. 1995. *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt* (Textbook of Vietnamese historical phonology). Hà Nội: Nhà Xuất Bản Giáo Dục.

Pham, Andrea Hoa. 2003. *Vietnamese Tone A New Analysis*. New York: Routledge.

Taylor, Keith W. 1983. *The Birth of Vietnam*. Berkeley: University of California Press.

Thompson, Laurence. 1965. *A Vietnamese grammar*. Seattle: University of Washington Press.

Trần, Trí Dồi. 1990. Nhận xét về thanh điệu trong thổ ngữ Arem (Some notes of the tones of the Arem dialect). *Tạp Chí Khoa Học* 1990.20:37-40.

Vương, Hữu Lễ. 1981. Vài nhận xét về đặc điểm của vần trong thổ âm Quảng Nam ở Hội An (Some notes on special qualities of the rhyme in local Quang nam speech in Hoi An). *Một Số Vấn Đề Ngôn Ngữ Học Việt Nam* (Some Linguistics Issues in Vietnam): 311-320. Hà Nội: Nhà Xuất Bản Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp.

Nguồn: **Mark J. Alves**, A LOOK AT NORTH-CENTRAL VIETNAMESE, SEALS XII: papers from the 12th meeting of the Southeast Asian Linguistics Society (2002), đồng biên tập bởi Ratreewayland, John Hartmann & Paul Sidwell. Canberra, Pacific Linguistics, 2007, các trang 1-7.

<Mark.Alves@montgomerycollege.edu> © Mark Alves